

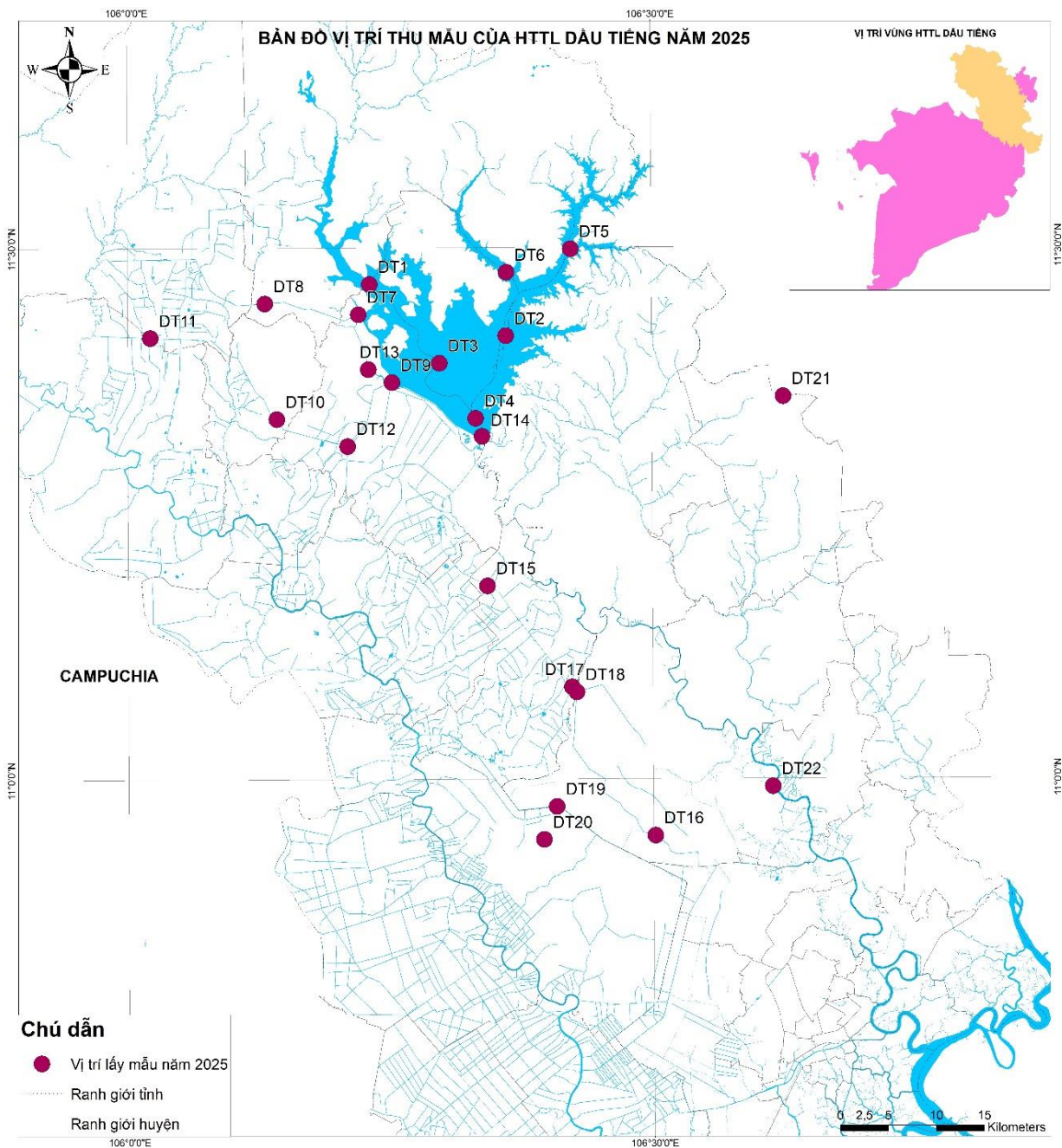
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2025

BẢN TIN TUẦN KỲ 2

“Đợt đo ngày 12/02/2025 dự báo từ ngày 01÷07/3/2025”

1. Các vị trí dự báo

Dự báo cho 22 vị trí phục vụ dự báo chất lượng nước trong HTTL Dầu Tiếng (Hình 1).



Hình 1: Sơ đồ các vị trí giám sát, dự báo CLN trong HTTL Dầu Tiếng 2025

2. Dự báo chất lượng nước từ ngày 01÷07/3/2025

Dự báo cho 03 chỉ tiêu: DO, BOD₅, Tổng N cho 21 vị trí từ DT1÷DT21

Dự báo 04 chỉ tiêu: DO, BOD₅, Tổng N và Độ mặn cho 01 vị trí trên sông Sài Gòn DT22

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo cho vị trí DT22 trên sông Sài Gòn từ 01÷07/3/2025 ở mức 0‰, như vậy mặn chưa truyền tới trạm cấp nước Hòa Phú (sông Sài Gòn). Với giá trị độ mặn này đảm bảo lấy nước sinh hoạt cho nhà máy nước Hòa Phú, người dân sống quanh khu vực yên tâm lấy nước cấp cho sản xuất nông nghiệp,...

Bảng 1: Giá trị dự báo độ mặn tại 02 điểm giám sát từ 01÷07/3/2025, ‰

Kí hiệu	01/03	02/03	03/03	04/03	05/03	06/03	07/03	max	min
DT22	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Ranh mặn	<1 ‰	1‰-4‰		>4‰					

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Giá trị DO dự báo dao động từ 3,87-6,72 mgO₂/l, với giá trị dự báo này có xu hướng tăng giảm nhẹ so với đợt đo ngày 12/2/2025. So sánh với QCVN 08:2023 cơ bản đạt GHCP mức B, (nhiều vị trí đạt mức A thuộc vị trí lòng hồ, kênh chính tây, khu đầy mặn), duy nhất vị trí DT13 (suối Xa Cách) không đạt GHCP cột B – đây là vị trí tiếp nhận nhiều nguồn xả thải từ sinh hoạt, cơ sở sản xuất,... trên khu vực thị trấn Dương Minh Châu. Do đó cần lưu ý nguồn nước tại vị trí này.

Bảng 2: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 01÷07/3/2025, mgO₂/l

STT	Kí hiệu mẫu	01/03	02/03	03/03	04/03	05/03	06/03	07/03	max	min
I	Khu vực lòng hồ (06 vị trí)									
1	DT1	5,56	5,58	5,60	5,61	5,63	5,65	5,66	5,66	5,56
2	DT2	5,99	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	5,99
3	DT3	6,02	5,83	6,20	6,27	6,18	6,08	6,10	6,27	5,83
4	DT4	6,34	6,40	6,47	6,55	6,63	6,69	6,72	6,72	6,34
5	DT5	5,71	5,74	5,81	5,82	5,82	5,81	5,81	5,82	5,71
6	DT6	5,78	5,78	5,77	5,77	5,76	5,75	5,74	5,78	5,74
II	Hệ thống kênh tưới									
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)									
7	DT7	5,71	5,77	5,83	5,87	5,85	5,78	5,59	5,87	5,59
8	DT8	5,65	5,66	5,68	5,69	5,67	5,57	5,54	5,69	5,54
II.2	Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)									
9	DT9	6,02	6,02	6,02	6,02	6,02	6,03	6,03	6,03	6,02
10	DT10	5,72	5,71	5,68	5,65	5,61	5,58	5,56	5,72	5,56
11	DT11	5,40	5,39	5,37	5,36	5,37	5,38	5,40	5,40	5,36
12	DT12	6,17	6,20	6,22	6,22	6,21	6,22	6,22	6,22	6,17
13	DT13	4,30	4,24	4,19	4,15	4,12	4,00	3,87	4,30	3,87
II.3	Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)									
14	DT14	5,96	5,96	5,97	5,97	5,97	5,97	5,97	5,97	5,96
15	DT15	5,69	5,71	5,71	5,70	5,69	5,68	5,68	5,71	5,68
16	DT16	5,65	5,63	5,64	5,71	5,79	5,80	5,79	5,80	5,63
17	DT17	5,71	5,71	5,72	5,73	5,72	5,68	5,64	5,73	5,64

18	DT18	5,75	5,74	5,72	5,69	5,68	5,67	5,66	5,75	5,66
19	DT19	5,56	5,57	5,59	5,60	5,62	5,63	5,64	5,64	5,56
20	DT20	5,58	5,57	5,56	5,56	5,56	5,56	5,54	5,58	5,54
II.4	Trên kênh Phước Hòa									
21	DT21	4,78	4,80	4,77	4,67	4,56	4,45	4,38	4,80	4,38
III	Khu đầy mặn trên sông									
22	DT22	5,91	5,96	6,01	6,03	6,03	6,02	6,04	6,04	5,91
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức A - tốt		≥6								
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức B - trung bình		≥5								
Chưa đạt cột B		<5								

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Giá trị dự báo BOD₅ dự báo dao động từ 5,43÷21,87mg/l và có xu hướng tăng giảm nhẹ so với giá trị thực đo 12/2/2025. So sánh với QCVN 08:2023 cơ bản vượt GHCP cột B ở hầu hết các vị trí (trừ các vị trí trong lòng hồ đạt GHCP cột B hoặc vượt nhẹ ở mức không đáng kể). Vị trí có xu hướng BOD₅ cao tại suối Xa Cách (DT13). Theo đó khi sử dụng nguồn nước cần lưu ý để cấp cho SXNN.

Bảng 3: Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 01 ÷ 07/3/2025, mg/l

STT	Kí hiệu mẫu	01/03	02/03	03/03	04/03	05/03	06/03	07/03	max	min
I	Khu vực lòng hồ (06 vị trí)									
1	DT1	5,43	5,43	5,43	5,43	5,43	5,43	5,43	5,43	5,43
2	DT2	6,16	6,16	6,16	6,14	6,13	6,13	6,12	6,16	6,12
3	DT3	5,72	5,71	5,70	5,70	5,72	5,77	5,79	5,79	5,70
4	DT4	6,07	6,07	6,07	6,08	6,08	6,09	6,10	6,10	6,07
5	DT5	5,61	5,59	5,59	5,60	5,61	5,63	5,64	5,64	5,59
6	DT6	5,85	5,81	5,75	5,67	5,61	5,59	5,60	5,85	5,59
II	Hệ thống kênh tưới									
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)									
7	DT7	5,99	6,00	6,00	6,01	6,02	6,04	6,05	6,05	5,99
8	DT8	7,72	7,86	8,11	8,45	8,68	8,56	8,51	8,68	7,72
II.2	Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)									
9	DT9	7,59	7,58	7,61	7,66	7,73	7,77	7,81	7,81	7,58
10	DT10	7,52	7,40	7,23	7,11	7,05	6,98	6,88	7,52	6,88
11	DT11	8,00	7,90	7,84	7,84	7,94	8,04	7,98	8,04	7,84
12	DT12	8,60	8,62	8,66	8,70	8,73	8,75	8,78	8,78	8,60
13	DT13	18,58	17,73	17,85	18,57	19,60	20,66	21,87	21,87	17,73
II.3	Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)									
14	DT14	7,80	7,82	7,85	7,89	7,91	7,94	8,02	8,02	7,80
15	DT15	8,16	8,11	8,03	7,88	7,64	7,44	7,58	8,16	7,44
16	DT16	8,44	8,46	8,46	8,44	8,42	8,46	8,53	8,53	8,42
17	DT17	10,76	10,71	10,64	10,54	10,44	10,42	10,50	10,76	10,42
18	DT18	7,51	7,53	7,53	7,53	7,52	7,53	7,54	7,54	7,51
19	DT19	7,85	7,85	7,85	7,85	7,85	7,85	7,87	7,87	7,85
20	DT20	7,58	7,58	7,58	7,58	7,58	7,58	7,61	7,61	7,58
II.4	Trên kênh Phước Hòa									

21	DT21	9,87	9,78	9,75	9,85	10,12	10,34	10,53	10,53	9,75
III	Khu đầy mặn trên sông									
22	DT22	9,40	9,27	9,29	9,40	9,55	9,72	9,87	9,87	9,27
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức A - tốt		≤4								
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức B - trung bình		≤6								
Vượt cột B		≥6								

2.4. Tổng Nitơ (Tổng N)

Giá trị dự báo Tổng N dao động từ 0,42÷19,03 mg/l, có xu hướng tăng giảm nhẹ so với giá trị thực đo ngày 12/2/2025 và cùng xu thế so với kỳ dự báo từ 22-28/2/2025; so sánh với QCVN08:2023/BTNMT, mức B (≤1,5 mg/l) có nhiều vị trí đạt GHCP; dự báo tại các vị trí DT10-DT13 thường xuyên vượt GHCP và một vài thời điểm tại các vị trí khác vượt GHCP (Bảng 4). Vị trí thường xuyên vượt nhiều so với GHCP mức B là DT13 (suối Xa Cách). Do đó cần lưu ý khi sử dụng nước tại vị trí này – cuối nguồn nước trên suối này sẽ nhập lưu về đầu kênh chính Tây, nên cần lưu ý theo dõi

Bảng 4: Giá trị dự báo Tổng N tại các điểm giám sát từ 01÷07/3/2025, mg/l

STT	Kí hiệu mẫu	01/03	02/03	03/03	04/03	05/03	06/03	07/03	max	min
I	Khu vực lòng hồ (06 vị trí)									
1	DT1	0,44	0,44	0,44	0,44	0,43	0,42	0,42	0,44	0,42
2	DT2	1,01	1,06	1,13	1,20	1,27	1,32	1,35	1,35	1,01
3	DT3	0,77	0,64	0,62	0,70	0,81	0,91	0,97	0,97	0,62
4	DT4	1,08	1,22	1,45	1,53	1,55	1,57	1,58	1,58	1,08
5	DT5	1,15	1,15	1,15	1,17	1,22	1,26	1,26	1,26	1,15
6	DT6	1,04	1,08	1,22	1,45	1,53	1,55	1,57	1,57	1,04
II	Hệ thống kênh tưới									
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)									
7	DT7	0,89	0,86	0,84	0,82	0,90	1,10	1,24	1,24	0,82
8	DT8	0,65	0,65	0,75	0,97	1,12	1,14	1,14	1,14	0,65
II.2	Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)									
9	DT9	0,80	0,79	0,81	0,83	0,89	0,87	0,92	0,92	0,79
10	DT10	5,00	4,99	4,98	5,02	5,13	5,34	5,63	5,63	4,98
11	DT11	1,70	1,96	2,27	2,56	2,79	2,94	3,02	3,02	1,70
12	DT12	5,48	5,30	4,78	4,16	3,98	3,74	3,86	5,48	3,74
13	DT13	15,03	15,57	16,34	17,62	18,94	19,30	18,51	19,30	15,03
II.3	Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)									
14	DT14	1,43	1,40	1,42	1,50	1,56	1,55	1,54	1,56	1,40
15	DT15	1,26	1,21	1,16	1,12	1,09	1,06	1,13	1,26	1,06
16	DT16	1,14	1,10	1,07	1,08	1,19	1,19	1,18	1,19	1,07
17	DT17	1,18	1,14	1,10	1,08	1,10	1,12	1,11	1,18	1,08
18	DT18	1,79	1,69	1,58	1,61	1,70	1,83	1,96	1,96	1,58
19	DT19	1,09	1,06	1,03	1,04	1,05	1,06	1,06	1,09	1,03
20	DT20	2,36	2,52	2,49	2,33	2,09	1,79	1,54	2,52	1,54
II.4	Trên kênh Phước Hòa									
21	DT21	0,74	0,74	0,75	0,95	1,19	1,30	1,33	1,33	0,74
III	Khu đầy mặn trên sông									

22	DT22	1,13	1,07	0,97	0,88	0,87	0,94	1,15	1,15	0,87
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức A - tốt		$\leq 0,6$								
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức B - trung bình		$\leq 1,5$								
Vượt cột B		$> 1,5$								

Khuyến cáo: Theo kết quả dự báo các chỉ tiêu CLN từ 01÷07/3/2025, so sánh với QCVN08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3 – mức B) thấy giá trị DO cơ bản đạt GHCP (trừ vị trí DT13 – suối Xa Cách và vị trí DT21 – kênh Phước Hòa chưa đạt); chỉ tiêu BOD5, tổng N tại lòng hồ trên kênh chính có xu hướng tốt hơn, cần lưu ý vị trí DT13 (suối Xa Cách) thường xuyên không đạt GHCP – đây là vị trí tiếp nhận nhiều loại hình xả thải (sinh hoạt, một số cơ sở xả thải do địa phương quản lý) nên cần theo dõi khi nguồn nước được nhập lưu vào đầu kênh chính Tây, ngoài ra các vị trí khác vượt nhẹ GHCP. Do đó người dân lấy nước cấp cho nông nghiệp cần lưu ý xử lý trước khi cấp. Ngoài ra tùy vào tình hình thực tế tại mỗi khu vực thì người dân cũng như đơn vị quản lý chủ động nguồn nước cấp cho nông nghiệp cũng như đưa ra phương án vận hành công trình phù hợp. Kiến nghị các địa phương thường xuyên theo dõi dự báo về CLN liên quan đến hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng trên trang Website Viện Kỹ thuật Biển <http://www.icoe.org.vn/>, trang Webgis Cục Thủy lợi <https://chatluongnuoc.tongcucthuyloi.gov.vn> để kịp thời có biện pháp xử lý phù hợp, đảm bảo chất lượng nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp trong vùng.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&PTNT, Sở TNTM, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, tp HCM, Long An; Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Miền Nam;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB



Phạm Văn Tùng